PHẦN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ

Thông tư số 08/2012/TT-BKHĐT ngày 07 tháng 11 năm 2012 quy định Chế độ báo cáo thống kê tổng hợp áp dụng đối với Cục Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

DANH MỤC
BIỂU CHẾ ĐỘ BÁO CÁO THỐNG KÊ TỔNG HỢP
ÁP DỤNG CHO CỤC THỐNG KÊ
(Ban hành kèm theo Thông tư số 08/2012/TT-BKHĐT ngày 07/11/2012 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư)

(Tiếp theo Công báo số 741 + 742)

Biểu số: 026.S/BCC-NLTS
Ban hành theo Thông tư số 08/2012/TT-BKHĐT ngày 07/11/2012 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư
Ngày nhận báo cáo:
Ước 6 tháng: ngày 15/6

SẢN LƯỢNG THỦY SẢN 6 THÁNG ĐẦU NĂM
Năm.....

- Đơn vị báo cáo:
Cục Thống kê.....
- Đơn vị nhận báo cáo:
Tổng cục Thống kê

Đơn vị tính: Tấn

Tên chỉ tiêu	Mã số	Chính thức 6 tháng đầu năm trước	Ước 6 tháng năm báo cáo	Năm báo cáo so cùng kỳ năm trước (%)
A	B	1	2	3
TỔNG SẢN LƯỢNG THỦY SẢN (A + B)	01			
A. Sản lượng thủy sản khai thác	02			
I. Khai thác nước mặn (biển)	03			
1. Cá	04			
- Cá ngừ	05			
- Cá thu	06			

Tên chỉ tiêu	Mã số	Chính thức 6 tháng đầu năm trước	Ước 6 tháng năm báo cáo	Năm báo cáo so cùng kỳ năm trước (%)
A	B	1	2	3
- Cá chim	07			
- Cá nục	08			
- Cá hồng	09			
- Cá tạp	10			
-	…			
- Cá biển khai thác khác	50			
2. Tôm	51			
- Tôm sắt	52			
- ……..	…			
- Tôm biển khai thác khác	72			
3. Hải sản khác	73			
- Mực	74			
- Cua bể	75			
- Ngao, nghêu	76			
- Sò	77			
- Yến sào	78			
Trong đó: Yến nuôi trong đất liền	79			
-	…			
- Hải sản khai thác biển khác	105			
II. Khai thác nội địa	106			
a) Khai thác nước lợ	107			
1. Cá	108			
-	…			
2. Tôm	122			
-	…			
3. Thủy sản khác	137			
- Cua, ghẹ	138			

Tên chỉ tiêu	Mã số	Chính thức 6 tháng đầu năm trước	Ước 6 tháng năm báo cáo	Năm báo cáo so cùng kỳ năm trước (%)
A	B	1	2	3
- Ngao, nghêu,	139			
-	…			
- Thủy sản khai thác nước lợ khác	155			
b) Khai thác nước ngọt	156			
1. Cá	157			
- Cá rô đồng	158			
-	…			
- Cá khai thác nước ngọt khác	178			
2. Tôm	179			
-	…			
- Tôm khai thác nước ngọt khác	199			
3. Thủy sản khác	200			
-				
B. Sản lượng thủy sản nuôi trồng	211			
I. Nuôi nước mặn (biển)	212			
1. Cá	213			
- Cá song/cá mú	214			
- Cá giò	215			
-.....	….			
- Cá nước mặn khác	237			
2. Tôm	238			
-	…			
3. Thủy sản khác	249			
- Nghêu	250			
- Rau câu	251			
- Ngọc trai	252			
-	…			
- Thủy sản nuôi nước mặn khác	275			

Tên chỉ tiêu	Mã số	Chính thức 6 tháng đầu năm trước	Ước 6 tháng năm báo cáo	Năm báo cáo so cùng kỳ năm trước (%)
A	B	1	2	3
II. Nuôi nội địa	276			
a) Nuôi nước lợ	277			
1. Cá	278			
- Cá kèo	279			
- Cá chẽm	280			
-	….			
- Cá nuôi nước lợ khác	292			
2. Tôm	293			
- Tôm sú	294			
- Tôm thẻ chân trắng	295			
- ……	…			
- Tôm nuôi nước lợ khác	316			
3. Thủy sản khác	317			
- Cua bể	318			
- Rau câu	319			
-	380			
-	…			
- Khác	403			
b) Nuôi nước ngọt	404			
1. Cá	405			
- Cá tra, ba sa	406			
- Cá trắm, chày	407			
- Cá chép	408			
- Cá rô phi	409			
- Cá quả/cá lóc	500			
- Cá diêu hồng	501			
- Cá hồi	502			
-	…			

Tên chỉ tiêu	Mã số	Chính thức 6 tháng đầu năm trước	Ước 6 tháng năm báo cáo	Năm báo cáo so cùng kỳ năm trước (%)
A	B	1	2	3
- Cá khác	553			
2. Tôm	554			
- Tôm càng xanh	555			
- …	…			
- Tôm khác	569			
3. Thủy sản khác	570			
- Cá sấu	571			
- Ếch	572			
- Ba ba	573			
-	…			
- Khác	582			
4. Nuôi cá cảnh (triệu con)	583			
C. Số lượng giống thủy sản	584			
1. Cá giống các loại (triệu con)	585			
- Cá tra (triệu con)	586			
-	…			
- Cá giống khác	617			
2. Tôm giống các loại (triệu con)	618			
- Tôm sú (triệu con)	619			
-	…			
- Tôm giống khác	630			
3. Giống thủy sản khác (triệu con)	631			
-	…			
- Giống thủy sản khác	660			

..., ngày…tháng…năm…..

Người lập biểu	**Người kiểm tra biểu**	**Cục trưởng**
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

Biểu số: 027.N/BCC-NLTS
Ban hành theo Thông tư số 08/2012/TT-BKHĐT ngày 07/11/2012 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư
Ngày nhận báo cáo:
Chính thức năm: ngày 31/01 năm sau

SẢN LƯỢNG THỦY SẢN CHÍNH THỨC NĂM

Năm.....

- Đơn vị báo cáo:
Cục Thống kê.....
- Đơn vị nhận báo cáo:
Tổng cục Thống kê

Đơn vị tính: Tấn

Tên chỉ tiêu	Mã số	Tổng số	Chia theo loại hình kinh tế				
			Nhà nước	Tập thể	Cá thể	Tư nhân	VĐT nước ngoài
A	B	1	2	3	4	5	6
TỔNG SẢN LƯỢNG THỦY SẢN (A + B)	01						
A. Sản lượng thủy sản khai thác	02						
I. Khai thác nước mặn (biển)	03						
1. Cá	04						
- Cá ngừ	05						
- Cá thu	06						
- Cá chim	07						
- Cá nục	08						
- Cá hồng	09						
- Cá tạp	10						
-	…						
- Cá biển khai thác khác	50						
2. Tôm	51						
- Tôm sắt	52						
- ……..	…						
- Tôm biển khai thác khác	72						
3. Hải sản khác	73						
- Mực	74						
- Cua bể	75						

Tên chỉ tiêu	Mã số	Tổng số	Chia theo loại hình kinh tế				
			Nhà nước	Tập thể	Cá thể	Tư nhân	VĐT nước ngoài
A	B	1	2	3	4	5	6
- Ngao, nghêu	76						
- Sò	77						
- Yến sào	78						
Trong đó: Yến nuôi trong đất liền	79						
-	…						
- Hải sản khai thác biển khác	105						
II. Khai thác nội địa	106						
a) Khai thác nước lợ	107						
1. Cá	108						
-	…						
2. Tôm	122						
-	…						
3. Thủy sản khác	137						
- Cua, ghẹ	138						
- Ngao, nghêu,	139						
-	…						
- Thủy sản khai thác nước lợ khác	155						
b) Khai thác nước ngọt	156						
1. Cá	157						
- Cá rô đồng	158						
-	…						
- Cá khai thác nước ngọt khác	178						
2. Tôm	179						
-	…						
- Tôm khai thác nước ngọt khác	199						
3. Thủy sản khác	200						
-							

Tên chỉ tiêu	Mã số	Tổng số	Chia theo loại hình kinh tế				
			Nhà nước	Tập thể	Cá thể	Tư nhân	VĐT nước ngoài
A	B	1	2	3	4	5	6
B. Sản lượng thủy sản nuôi trồng	211						
I. Nuôi nước mặn (biển)	212						
1. Cá	213						
- Cá song/cá mú	214						
- Cá giò	215						
-.....	….						
- Cá nước mặn khác	237						
2. Tôm	238						
-	…						
3. Thủy sản khác	249						
- Nghêu	250						
- Rau câu	251						
- Ngọc trai	252						
-	…						
- Thủy sản nuôi nước mặn khác	275						
II. Nuôi nội địa	276						
a) Nuôi nước lợ	277						
1. Cá	278						
- Cá kèo	279						
- Cá chẽm	280						
-	….						
- Cá nuôi nước lợ khác	292						
2. Tôm	293						
- Tôm sú	294						
- Tôm thẻ chân trắng	295						
- ……	…						
- Tôm nuôi nước lợ khác	316						

Tên chỉ tiêu	Mã số	Tổng số	Chia theo loại hình kinh tế				
			Nhà nước	Tập thể	Cá thể	Tư nhân	VĐT nước ngoài
A	B	1	2	3	4	5	6
3. Thủy sản khác	317						
- Cua bể	318						
- Rau câu	319						
-	380						
-	…						
- Khác	403						
b) Nuôi nước ngọt	404						
1. Cá	405						
- Cá tra, ba sa	406						
- Cá trắm, chày	407						
- Cá chép	408						
- Cá rô phi	409						
- Cá quả/cá lóc	500						
- Cá diêu hồng	501						
- Cá hồi	502						
-	…						
- Cá khác	553						
2. Tôm	554						
- Tôm càng xanh	555						
- …	…						
- Tôm khác	569						
3. Thủy sản khác	570						
- Cá sấu	571						
- Ếch	572						
- Ba ba	573						
-	…						
- Khác	582						

Tên chỉ tiêu	Mã số	Tổng số	Chia theo loại hình kinh tế				
			Nhà nước	Tập thể	Cá thể	Tư nhân	VĐT nước ngoài
A	B	1	2	3	4	5	6
4. Nuôi cá cảnh (triệu con)	583						
C. Số lượng giống thủy sản	584						
1. Cá giống các loại (triệu con)	585						
- Cá tra (triệu con)	586						
-	…						
- Cá giống khác	617						
2. Tôm giống các loại (triệu con)	618						
- Tôm sú (triệu con)	619						
-	…						
- Tôm giống khác	630						
3. Giống thủy sản khác (triệu con)	631						
-	…						
- Giống thủy sản khác	660						

..., ngày…tháng…năm…..

Người lập biểu	**Người kiểm tra biểu**	**Cục trưởng**
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

Biểu số: 028.N/BCC-NLTS
Ban hành theo Thông tư số 08/2012/TT-BKHĐT ngày 07/11/2012 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư
Ngày nhận báo cáo:
Sơ bộ năm: 15/12
Chính thức năm: 31/01 năm sau

KHAI THÁC HẢI SẢN XA BỜ

Sơ bộ/Chính thức năm.....

- Đơn vị báo cáo: Cục Thống kê.....
- Đơn vị nhận báo cáo: Tổng cục Thống kê

Tên chỉ tiêu	Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Chia ra theo nhóm công suất		
				Dưới 45 CV	Từ 45 đến dưới 90 CV	Từ 90 CV trở lên
A	B	C	1	2	3	4
1. Số cơ sở khai thác hải sản xa bờ	01	Cơ sở				
2. Số tàu khai thác hải sản xa bờ	02	Chiếc				
2.1. Chia ra theo nghề đánh bắt						
- Nghề lưới kéo:	03	Chiếc				
- Nghề lưới vây:	04	Chiếc				
- Nghề lưới rê	05	Chiếc				
- Nghề mành vó	06	Chiếc				
- Nghề câu	07	Chiếc				
- Nghề khác	08	Chiếc				
2.2. Tổng công suất	09	CV				
3. Sản lượng hải sản khai thác	10	Tấn				
- Cá	11	Tấn				
+ ……	12	Tấn				
+ ……	…	Tấn				
- Tôm	34	Tấn				

Tên chỉ tiêu	Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Chia ra theo nhóm công suất		
				Dưới 45 CV	Từ 45 đến dưới 90 CV	Từ 90 CV trở lên
A	B	C	1	2	3	4
+ ……	35	Tấn				
+ ……	…	Tấn				
- Thủy sản khác	47	Tấn				
+ ……	48	Tấn				
+ ……	…	Tấn				

…, ngày…tháng…năm…..

Người lập biểu	Người kiểm tra biểu	Cục trưởng
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

Biểu số: 029.C/BCC-NLTS
Ban hành theo Thông tư số 08/2012/TT-BKHĐT ngày 07/11/2012 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư
Ngày nhận báo cáo:
Ngày 15/9

ƯỚC TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỦY SẢN 9 THÁNG ĐẦU NĂM
Năm....

- Đơn vị báo cáo:
Cục Thống kê.....
- Đơn vị nhận báo cáo:
Tổng cục Thống kê

Tên chỉ tiêu	**Mã số**	**Đơn vị tính**	**Chính thức 9 tháng đầu năm trước**	**Ước 9 tháng năm báo cáo**	**Năm báo cáo so cùng kỳ năm trước (%)**
A	B	C	1	2	3
I. Tổng sản lượng thủy sản	01	Tấn			
- Cá	02	Tấn			
- Tôm	03	Tấn			
- Thủy sản khác	04	Tấn			
1. Khai thác thủy sản	05	Tấn			
- Cá	06	Tấn			
- Tôm	07	Tấn			
- Thủy sản khác	08	Tấn			
Trong đó: Khai thác biển	09	Tấn			
+ Cá	10	Tấn			
+ Tôm	11	Tấn			
+ Thủy sản khác	12	Tấn			
2. Nuôi trồng thủy sản	13	Tấn			
- Cá	14	Tấn			
Trong đó: Cá tra, basa	15	Tấn			
- Tôm	16	Tấn			
Trong đó: + Tôm sú	17	Tấn			
+ Tôm thẻ chân trắng	18	Tấn			
- Thủy sản khác	19	Tấn			
II. Năng lực sản xuất thủy sản					
1. Diện tích nuôi trồng thủy sản	20	Ha			

Tên chỉ tiêu	Mã số	Đơn vị tính	Chính thức 9 tháng đầu năm trước	Ước 9 tháng năm báo cáo	Năm báo cáo so cùng kỳ năm trước (%)
A	B	C	1	2	3
Trong đó: + Cá tra, basa	21	Ha			
+ Tôm sú	22	Ha			
+ Tôm thẻ chân trắng	23	Ha			
2. Số lồng bè nuôi thủy sản	24	Cái			
Trong đó: Cá tra, ba sa	25	Cái			
3. Tàu, thuyền khai thác hải sản có động cơ:					
- Số lượng	26	Chiếc			
- Tổng công suất	27	CV			
Trong đó: Tàu 90CV trở lên					
+ Số lượng	28	Chiếc			
+ Tổng công suất	29	CV			

..., ngày...tháng...năm.....

Người lập biểu	**Người kiểm tra biểu**	**Cục trưởng**
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

Biểu số: 030.N/BCC-NLTS
Ban hành theo Thông tư số 08/2012/TT-BKHĐT ngày 07/11/2012 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư
Ngày nhận báo cáo:
Ngày 15/9

ƯỚC TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỦY SẢN

Năm .....

- Đơn vị báo cáo:
Cục Thống kê.....
- Đơn vị nhận báo cáo:
Tổng cục Thống kê

Tên chỉ tiêu	**Mã số**	**Đơn vị tính**	**Thực hiện năm trước**	**Ước thực hiện năm báo cáo**	**Năm báo cáo so cùng kỳ năm trước (%)**
A	B	C	1	2	3
I. Tổng sản lượng thủy sản	01	Tấn			
- Cá	02	Tấn			
- Tôm	03	Tấn			
- Thủy sản khác	04	Tấn			
1. Khai thác thủy sản	*05*	Tấn			
- Cá	06	Tấn			
- Tôm	07	Tấn			
- Thủy sản khác	08	Tấn			
Trong đó: Khai thác biển	09	Tấn			
+ Cá	10	Tấn			
+ Tôm	11	Tấn			
+ Thủy sản khác	12	Tấn			
2. Nuôi trồng thủy sản	13	Tấn			
- Cá	14	Tấn			
Trong đó: Cá tra, basa	15	Tấn			
- Tôm	16	Tấn			
Trong đó: + Tôm sú	17	Tấn			
+ Tôm thẻ chân trắng	18	Tấn			
- Thủy sản khác	19	Tấn			
II. Năng lực sản xuất thủy sản					
1. Diện tích nuôi trồng thủy sản	20	Ha			

Tên chỉ tiêu	Mã số	Đơn vị tính	Thực hiện năm trước	Ước thực hiện năm báo cáo	Năm báo cáo so cùng kỳ năm trước (%)
A	B	C	1	2	3
Trong đó: + Cá tra, basa	21	Ha			
+ Tôm sú	22	Ha			
+ Tôm thẻ chân trắng	23	Ha			
2. Số lồng bè nuôi thủy sản	24	Cái			
Trong đó: Cá tra, ba sa	25	Cái			
3. Tàu, thuyền khai thác hải sản có động cơ:					
- Số lượng	26	Chiếc			
- Tổng công suất	27	CV			
Trong đó: Tàu 90CV trở lên					
+ Số lượng	28	Chiếc			
+ Tổng công suất	29	CV			

..., ngày...tháng...năm.....

Người lập biểu	**Người kiểm tra biểu**	**Cục trưởng**
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

Biểu số: 031.H/BCC-NLTS
Ban hành theo Thông tư số 08/2012/TT-BKHĐT ngày 07/11/2012 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư
Ngày nhận báo cáo:
Ước 6 tháng: 20/6
Sơ bộ năm: Ngày 17/12
Chính thức năm: Ngày 10/4 năm sau

GIÁ TRỊ SẢN XUẤT THỦY SẢN THEO GIÁ SO SÁNH 2010

Ước 6 tháng/Sơ bộ/Chính thức năm.....

- Đơn vị báo cáo: Cục Thống kê.....
- Đơn vị nhận báo cáo: Tổng cục Thống kê

Tên chỉ tiêu	Mã số	Sản lượng (tấn)						Đơn giá năm 2010 (1000đ)	Giá trị sản xuất theo giá năm 2010 (triệu đồng)					
		Tổng số	Chia ra						Tổng số	Chia ra				
			Nhà nước	Tập thể	Cá thể	Tư nhân	Có vốn đầu tư nước ngoài			Nhà nước	Tập thể	Cá thể	Tư nhân	Có vốn đầu tư nước ngoài
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
TỔNG SỐ	01							x						
I. Khai thác thủy sản	02							x						
1. Khai thác nước mặn (biển)	03							x						
1.1. Cá	04													
- Cá ngừ	05													
- Cá thu	06													
- Cá chim	07													
- Cá nục	08													
- Cá hồng	09													

Tên chỉ tiêu	Mã số	Sản lượng (tấn)						Đơn giá năm 2010 (1000đ)	Giá trị sản xuất theo giá năm 2010 (triệu đồng)					
		Tổng số	Chia ra						Tổng số	Chia ra				
			Nhà nước	Tập thể	Cá thể	Tư nhân	Có vốn đầu tư nước ngoài			Nhà nước	Tập thể	Cá thể	Tư nhân	Có vốn đầu tư nước ngoài
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
- Cá tạp	10													
-	…													
- Cá biển khai thác khác	50													
1.2. Tôm	51													
- Tôm sắt	52													
- ……..	…													
- Tôm biển khai thác khác	72													
1.3. Hải sản khác	73													
- Mực	74													
- Cua bể	75													
- Ngao, nghêu	76													
- Sò	77													
- Yến sào	78													
Trong đó: Yến nuôi trong đất liền	79													
-	…													
- Hải sản khai thác biển khác	105													

Tên chỉ tiêu	Mã số	Sản lượng (tấn)						Đơn giá năm 2010 (1000đ)	Giá trị sản xuất theo giá năm 2010 (triệu đồng)					
		Tổng số	Chia ra						Tổng số	Chia ra				
			Nhà nước	Tập thể	Cá thể	Tư nhân	Có vốn đầu tư nước ngoài			Nhà nước	Tập thể	Cá thể	Tư nhân	Có vốn đầu tư nước ngoài
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
2. Khai thác nội địa	106							x						
2.1. Khai thác nước lợ	107							x						
a) Cá	108													
-	…													
b) Tôm	122													
-	…													
c) Thủy sản khác	137													
- Cua, ghẹ	138													
- Ngao, nghêu	139													
-	…													
- Thủy sản khai thác nước lợ khác	155													
1.2. Khai thác nước ngọt	156							x						
a) Cá	157													
- Cá rô đồng	158													
-	…													
- Cá khai thác nước ngọt khác	178													

Tên chỉ tiêu	Mã số	Sản lượng (tấn)						Đơn giá năm 2010 (1000đ)	Giá trị sản xuất theo giá năm 2010 (triệu đồng)					
		Tổng số	Chia ra						Tổng số	Chia ra				
			Nhà nước	Tập thể	Cá thể	Tư nhân	Có vốn đầu tư nước ngoài			Nhà nước	Tập thể	Cá thể	Tư nhân	Có vốn đầu tư nước ngoài
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
b) Tôm	179													
-	…													
- Tôm khai thác nước ngọt khác	199													
c) Thủy sản khác	200													
-														
II. Nuôi trồng thủy sản	211							x						
1. Nuôi nước mặn (biển)	212							x						
a) Cá	213													
- Cá song/cá mú	214													
- Cá giò	215													
-	….													
- Cá nước mặn khác	237													
b) Tôm	238													
-	…													

Tên chỉ tiêu	Mã số	Sản lượng (tấn)						Đơn giá năm 2010 (1000đ)	Giá trị sản xuất theo giá năm 2010 (triệu đồng)					
		Tổng số	Chia ra						Tổng số	Chia ra				
			Nhà nước	Tập thể	Cá thể	Tư nhân	Có vốn đầu tư nước ngoài			Nhà nước	Tập thể	Cá thể	Tư nhân	Có vốn đầu tư nước ngoài
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
c) Thủy sản khác	249													
- Nghêu	250													
- Rau câu	251													
- Ngọc trai	252													
+	…													
+ Thủy sản nuôi nước mặn khác	275													
2. Nuôi nội địa	276							x						
2.1. Nuôi nước lợ	277							x						
a) Cá	278													
+ Cá kèo	279													
+ Cá chẽm	280													
+	….													
+ Cá nuôi nước lợ khác	292													
b) Tôm	293													
+ Tôm sú	294													

Tên chỉ tiêu	Mã số	Sản lượng (tấn)						Đơn giá năm 2010 (1000đ)	Giá trị sản xuất theo giá năm 2010 (triệu đồng)					
		Tổng số	Chia ra						Tổng số	Chia ra				
			Nhà nước	Tập thể	Cá thể	Tư nhân	Có vốn đầu tư nước ngoài			Nhà nước	Tập thể	Cá thể	Tư nhân	Có vốn đầu tư nước ngoài
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
+ Tôm thẻ chân trắng	295													
+ ……	…													
+ Tôm nuôi nước lợ khác	316													
c) Thủy sản khác	317													
+ Cua bể	318													
+ Rau câu	319													
+	380													
+	…													
+ Khác	403													
2.2. Nuôi nước ngọt	404							x						
a) Cá	405													
+ Cá tra, ba sa	406													
+ Cá trắm	407													
+ Cá chép	408													
+ Cá rô phi	409													
+ Cá quả/cá lóc	410													
+ Cá diêu hồng	411													

Tên chỉ tiêu	Mã số	Sản lượng (tấn)						Đơn giá năm 2010 (1000đ)	Giá trị sản xuất theo giá năm 2010 (triệu đồng)					
		Tổng số	Chia ra						Tổng số	Chia ra				
			Nhà nước	Tập thể	Cá thể	Tư nhân	Có vốn đầu tư nước ngoài			Nhà nước	Tập thể	Cá thể	Tư nhân	Có vốn đầu tư nước ngoài
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
+ Cá hồi	412													
+	…													
+ Cá khác	453													
b) Tôm	454													
+ Tôm càng xanh	455													
+ …	…													
+ Tôm khác	469													
c) Thủy sản khác	470													
+ Cá sấu	471													
+ Ếch	472													
+ Ba ba	473													
+	…													
+ Khác	482													
d) Nuôi cá cảnh (triệu con)	483													
III. Sản xuất giống thủy sản	484	x	x	x	x	x	x	x						
1. Cá giống các loại (triệu con)	485													
+ Cá tra (triệu con)	486													

Tên chỉ tiêu	Mã số	Sản lượng (tấn)						Đơn giá năm 2010 (1000đ)	Giá trị sản xuất theo giá năm 2010 (triệu đồng)					
		Tổng số	Chia ra						Tổng số	Chia ra				
			Nhà nước	Tập thể	Cá thể	Tư nhân	Có vốn đầu tư nước ngoài			Nhà nước	Tập thể	Cá thể	Tư nhân	Có vốn đầu tư nước ngoài
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
+	…													
+ Cá giống khác	517													
2. Tôm giống các loại (triệu con)	518													
+ Tôm sú (triệu con)	519													
+	…													
+ Tôm giống khác	530													
3. Giống thủy sản khác (triệu con)	531													
+	…													
+ Giống thủy sản khác	560													

..., ngày…tháng…năm…..

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Cục trưởng
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 032.N/BCC-NLTS
Ban hành theo Thông tư số 08/2012/TT-BKHĐT ngày 07/11/2012 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư
Ngày nhận báo cáo:
Ngày 10/4 năm sau

GIÁ TRỊ SẢN XUẤT THỦY SẢN THEO GIÁ HIỆN HÀNH

Chính thức năm.....

- Đơn vị báo cáo:
Cục Thống kê.....
- Đơn vị nhận báo cáo:
Tổng cục Thống kê

Tên chỉ tiêu	Mã số	Giá trị sản xuất theo giá năm 2010 (triệu đồng)						Chỉ số giá bán SP của người sản xuất năm báo cáo so với năm 2010	Giá trị sản xuất theo giá hiện hành (triệu đồng)					
		Tổng số	Chia ra						Tổng số	Chia ra				
			Nhà nước	Tập thể	Cá thể	Tư nhân	Có vốn đầu tư nước ngoài			Nhà nước	Tập thể	Cá thể	Tư nhân	Có vốn đầu tư nước ngoài
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
TỔNG SỐ	01							x						
I. Khai thác thủy sản	02							x						
1. Khai thác nước mặn (biển)	03							x						
1.1. Cá	04													
- Cá ngừ	05													
- Cá thu	06													
- Cá chim	07													
- Cá nục	08													
- Cá hồng	09													

Tên chỉ tiêu	Mã số	Giá trị sản xuất theo giá năm 2010 (triệu đồng)						Chỉ số giá bán SP của người sản xuất năm báo cáo so với năm 2010	Giá trị sản xuất theo giá hiện hành (triệu đồng)					
		Tổng số	Chia ra						Tổng số	Chia ra				
			Nhà nước	Tập thể	Cá thể	Tư nhân	Có vốn đầu tư nước ngoài			Nhà nước	Tập thể	Cá thể	Tư nhân	Có vốn đầu tư nước ngoài
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
- Cá tạp	10													
-	…													
- Cá biển khai thác khác	50													
1.2. Tôm	51													
- Tôm sắt	52													
- ……..	…													
- Tôm biển khai thác khác	72													
1.3. Hải sản khác	73													
- Mực	74													
- Cua bể	75													
- Ngao, nghêu	76													
- Sò	77													
- Yến sào	78													

Tên chỉ tiêu	Mã số	Giá trị sản xuất theo giá năm 2010 (triệu đồng)						Chỉ số giá bán SP của người sản xuất năm báo cáo so với năm 2010	Giá trị sản xuất theo giá hiện hành (triệu đồng)					
		Tổng số	Chia ra						Tổng số	Chia ra				
			Nhà nước	Tập thể	Cá thể	Tư nhân	Có vốn đầu tư nước ngoài			Nhà nước	Tập thể	Cá thể	Tư nhân	Có vốn đầu tư nước ngoài
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
Trong đó: Yến nuôi trong đất liền	79													
-	…													
- Hải sản khai thác biển khác	105													
2. Khai thác nội địa	106							x						
2.1. Khai thác nước lợ	107							x						
a) Cá	108													
-	…													
b) Tôm	122													
-	…													
c) Thủy sản khác	137													
- Cua, ghẹ	138													
- Ngao, nghêu,	139													
-	…													

Tên chỉ tiêu	Mã số	Giá trị sản xuất theo giá năm 2010 (triệu đồng)						Chỉ số giá bán SP của người sản xuất năm báo cáo so với năm 2010	Giá trị sản xuất theo giá hiện hành (triệu đồng)					
		Tổng số	Chia ra						Tổng số	Chia ra				
			Nhà nước	Tập thể	Cá thể	Tư nhân	Có vốn đầu tư nước ngoài			Nhà nước	Tập thể	Cá thể	Tư nhân	Có vốn đầu tư nước ngoài
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
- Thủy sản khai thác nước lợ khác	155													
1.2. Khai thác nước ngọt	156							x						
a) Cá	157													
- Cá rô đồng	158													
-	…													
- Cá khai thác nước ngọt khác	178													
b) Tôm	179													
-	…													
- Tôm khai thác nước ngọt khác	199													
c) Thủy sản khác	200													
-														
II. Nuôi trồng thủy sản	211							x						
1. Nuôi nước mặn (biển)	212							x						

Tên chỉ tiêu	Mã số	Giá trị sản xuất theo giá năm 2010 (triệu đồng)						Chỉ số giá bán SP của người sản xuất năm báo cáo so với năm 2010	Giá trị sản xuất theo giá hiện hành (triệu đồng)					
		Tổng số	Chia ra						Tổng số	Chia ra				
			Nhà nước	Tập thể	Cá thể	Tư nhân	Có vốn đầu tư nước ngoài			Nhà nước	Tập thể	Cá thể	Tư nhân	Có vốn đầu tư nước ngoài
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
a) Cá	213													
- Cá song/cá mú	214													
- Cá giò	215													
-	….													
- Cá nước mặn khác	237													
b) Tôm	238													
-	…													
c) Thủy sản khác	249													
- Nghêu	250													
- Rau câu	251													
- Ngọc trai	252													
+	…													
+ Thủy sản nuôi nước mặn khác	275													

Tên chỉ tiêu	Mã số	Giá trị sản xuất theo giá năm 2010 (triệu đồng)						Chỉ số giá bán SP của người sản xuất năm báo cáo so với năm 2010	Giá trị sản xuất theo giá hiện hành (triệu đồng)					
		Tổng số	Chia ra						Tổng số	Chia ra				
			Nhà nước	Tập thể	Cá thể	Tư nhân	Có vốn đầu tư nước ngoài			Nhà nước	Tập thể	Cá thể	Tư nhân	Có vốn đầu tư nước ngoài
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
2. Nuôi nội địa	276							x						
2.1. Nuôi nước lợ	277							x						
a) Cá	278													
+ Cá kèo	279													
+ Cá chẽm	280													
+	….													
+ Cá nuôi nước lợ khác	292													
b) Tôm	293													
+ Tôm sú	294													
+ Tôm thẻ chân trắng	295													
+ ……	…													
+ Tôm nuôi nước lợ khác	316													
c) Thủy sản khác	317													
+ Cua bể	318													

Tên chỉ tiêu	Mã số	Giá trị sản xuất theo giá năm 2010 (triệu đồng)						Chỉ số giá bán SP của người sản xuất năm báo cáo so với năm 2010	Giá trị sản xuất theo giá hiện hành (triệu đồng)					
		Tổng số	Chia ra						Tổng số	Chia ra				
			Nhà nước	Tập thể	Cá thể	Tư nhân	Có vốn đầu tư nước ngoài			Nhà nước	Tập thể	Cá thể	Tư nhân	Có vốn đầu tư nước ngoài
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
+ Rau câu	319													
+	380													
+	…													
+ Khác	403													
2.2. Nuôi nước ngọt	404							x						
a) Cá	405													
+ Cá tra, ba sa	406													
+ Cá trắm	407													
+ Cá chép	408													
+ Cá rô phi	409													
+ Cá quả/cá lóc	410													
+ Cá diêu hồng	411													
+ Cá hồi	412													
+	…													

Tên chỉ tiêu	Mã số	Giá trị sản xuất theo giá năm 2010 (triệu đồng)						Chỉ số giá bán SP của người sản xuất năm báo cáo so với năm 2010	Giá trị sản xuất theo giá hiện hành (triệu đồng)					
		Tổng số	Chia ra						Tổng số	Chia ra				
			Nhà nước	Tập thể	Cá thể	Tư nhân	Có vốn đầu tư nước ngoài			Nhà nước	Tập thể	Cá thể	Tư nhân	Có vốn đầu tư nước ngoài
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
+ Cá khác	453													
b) Tôm	454													
+ Tôm càng xanh	455													
+ …	…													
+ Tôm khác	469													
c) Thủy sản khác	470													
+ Cá sấu	471													
+ Ếch	472													
+ Ba ba	473													
+	…													
+ Khác	482													
e) Nuôi cá cảnh (triệu con)	483													
III. Sản xuất giống thủy sản	484	x	x	x	x	X	x	x						
1. Cá giống các loại (triệu con)	485													

Tên chỉ tiêu	Mã số	Giá trị sản xuất theo giá năm 2010 (triệu đồng)						Chỉ số giá bán SP của người sản xuất năm báo cáo so với năm 2010	Giá trị sản xuất theo giá hiện hành (triệu đồng)					
		Tổng số	Chia ra						Tổng số	Chia ra				
			Nhà nước	Tập thể	Cá thể	Tư nhân	Có vốn đầu tư nước ngoài			Nhà nước	Tập thể	Cá thể	Tư nhân	Có vốn đầu tư nước ngoài
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
+ Cá tra (triệu con)	486													
+	…													
+ Cá giống khác	517													
2. Tôm giống các loại (triệu con)	518													
+ Tôm sú (triệu con)	519													
+	…													
+ Tôm giống khác	530													
3. Giống thủy sản khác (triệu con)	531													
+	…													
+ Giống thủy sản khác	560													

..., ngày…tháng…năm.....

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Cục trưởng
(Ký, đóng dấu, họ tên)

3. CÔNG NGHIỆP

MỤC LỤC

Biểu số: 001.T/BCC-CNGH

Biểu số: 002.T/BCC-CNGH

Biểu số: 003.T/BCC-CNGH

Biểu số: 004.T/BCC-CNGH

Biểu số: 005.T/BCC-CNGH

Biểu số: 006.T/BCC-CNGH

Biểu số: 007.T/BCC-CNGH

Biểu số: 008.N/BCC-CNGH

Biểu số: 009.N/BCC-CNGH

Biểu số: 010.N/BCC-CNGH

Biểu số: 011.N/BCC-CNGH

Biểu số: 012.N/BCC-CNGH

Biểu số: 013.N/BCC-CNGH

Biểu số: 014.N/BCC-CNGH

Biểu số: 015.N/BCC-CNGH

Biểu số: 001.T/BCC-CNGH
Ban hành theo Thông tư số 08/2012/TT-BKHĐT ngày 07/11/2012 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư
Ngày nhận báo cáo:
Ngày 17 hàng tháng

CHỈ SỐ SẢN XUẤT NGÀNH CÔNG NGHIỆP

Tháng……năm .....

- Đơn vị báo cáo: Cục Thống kê.....
- Đơn vị nhận báo cáo: Tổng cục Thống kê

Đơn vị tính: %

	Mã số	Các tháng báo cáo so với tháng bình quân năm 2010		Dự tính tháng báo cáo			Chỉ số cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng báo cáo so với cùng kỳ năm trước
		Tháng …	Tháng …	So với tháng bình quân năm 2010	So với tháng trước	So với cùng kỳ năm trước	
A	B	1	2	3	4	5	6
TOÀN NGÀNH CÔNG NGHIỆP *Chia theo ngành CN cấp I, II, IV:*							

..., ngày…tháng…năm.....

Người lập biểu	**Người kiểm tra biểu**	**Cục trưởng**
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

Biểu số: 002.T/BCC-CNGH
Ban hành theo Thông tư số
08/2012/TT-BKHĐT ngày 07/11/2012
của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư
Ngày nhận báo cáo:
Ngày 17 hàng tháng

GIÁ TRỊ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP
(THEO GIÁ HIỆN HÀNH)

Tháng……năm .....

- Đơn vị báo cáo:
Cục Thống kê.....
- Đơn vị nhận báo cáo:
Tổng cục Thống kê

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Mã số	Tháng trước tháng báo cáo	Tháng báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến tháng báo cáo	Tháng cùng kỳ năm trước với tháng báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến tháng báo cáo năm trước	So sánh (%)		
							Tháng báo cáo so với tháng trước	Tháng báo cáo so với cùng kỳ năm trước	Cộng dồn đến tháng báo cáo so với cùng kỳ năm trước
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
TỔNG SỐ *Chia theo ngành CN cấp I:*									

..., ngày…tháng…năm…..

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Cục trưởng
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 003.T/BCC-CNGH
Ban hành theo Thông tư số
08/2012/TT-BKHĐT ngày 07/11/2012
của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư
Ngày nhận báo cáo:
Ngày 17 hàng tháng

GIÁ TRỊ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP
(THEO GIÁ SO SÁNH 2010)
Tháng……năm .....

- Đơn vị báo cáo:
Cục Thống kê.....
- Đơn vị nhận báo cáo:
Tổng cục Thống kê

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Mã số	Tháng trước tháng báo cáo	Tháng báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến tháng báo cáo	Tháng cùng kỳ năm trước với tháng báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến tháng báo cáo năm trước	So sánh (%)		
							Tháng báo cáo so với tháng trước	Tháng báo cáo so với cùng kỳ năm trước	Cộng dồn đến tháng báo cáo so với cùng kỳ năm trước
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
TỔNG SỐ *Chia theo ngành CN cấp I:*									

..., ngày…tháng…năm…..

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Cục trưởng
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 004.T/BCC-CNGH
Ban hành theo Thông tư số 08/2012/TT-BKHĐT ngày 07/11/2012 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư
Ngày nhận báo cáo:
Ngày 17 hàng tháng

SẢN PHẨM CHỦ YẾU NGÀNH CÔNG NGHIỆP

Tháng……năm .....

- Đơn vị báo cáo:
Cục Thống kê.....
- Đơn vị nhận báo cáo:
Tổng cục Thống kê

Mã SP	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Tháng trước tháng báo cáo	Tháng báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng báo cáo	Tháng cùng kỳ năm trước với tháng báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng báo cáo năm trước	So sánh (%)		
								Tháng báo cáo so với tháng trước	Tháng báo cáo so với cùng kỳ năm trước	Cộng dồn đến cuối tháng báo cáo so với cùng kỳ năm trước
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8
	(Ghi theo danh mục sản phẩm quy định)									

..., ngày…tháng…năm…..

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Cục trưởng
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 005.T/BCC-CNGH
Ban hành theo Thông tư số 08/2012/TT-BKHĐT ngày 07/11/2012 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư
Ngày nhận báo cáo:
Ngày 17 hàng tháng

CHỈ SỐ TIÊU THỤ NGÀNH CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO

Tháng……năm .....

- Đơn vị báo cáo: Cục Thống kê.....
- Đơn vị nhận báo cáo: Tổng cục Thống kê

Đơn vị tính: %

	Mã số	Chính thức các tháng và tháng ước tính so với tháng bình quân năm 2010		Dự tính tháng báo cáo			Chỉ số cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng báo cáo so với cùng kỳ năm trước
		Tháng ….	Tháng …	So với tháng bình quân năm 2010	So với tháng trước	So với cùng kỳ năm trước	
A	B	1	2	3	4	5	6
TOÀN NGÀNH CN CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO *Chia theo ngành CN cấp I, II, IV:*							

..., ngày…tháng…năm…..

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Cục trưởng
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 006.T/BCC-CNGH
Ban hành theo Thông tư số 08/2012/TT-BKHĐT ngày 07/11/2012 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư
Ngày nhận báo cáo:
Ngày 17 hàng tháng

CHỈ SỐ TỒN KHO NGÀNH CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO

Tháng…...năm .....

- Đơn vị báo cáo: Cục Thống kê.....
- Đơn vị nhận báo cáo: Tổng cục Thống kê

Đơn vị tính: %

	Mã số	Tháng báo cáo so với tháng bình quân năm gốc 2010	Tháng báo cáo so với tháng trước	Tháng báo cáo so với tháng cùng kỳ năm trước
A	B	1	2	3
TOÀN NGÀNH CN CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO *Chia theo ngành CN cấp I, II, IV:* - Ngành …. + Sản phẩm ….. + Sản phẩm ….. - Ngành …. + Sản phẩm ….. + Sản phẩm …..				

..., ngày…tháng…năm…..

Người lập biểu	**Người kiểm tra biểu**	**Cục trưởng**
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

Biểu số: 007.T/BCC-CNGH
Ban hành theo Thông tư số 08/2012/TT-BKHĐT ngày 07/11/2012 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư
Ngày nhận báo cáo:
Ngày 17 hàng tháng

CHỈ SỐ SỬ DỤNG LAO ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP CÔNG NGHIỆP

Tháng…... năm .....

- Đơn vị báo cáo: Cục Thống kê.....
- Đơn vị nhận báo cáo: Tổng cục Thống kê

Đơn vị tính: %

	Mã số	Tháng báo cáo so với tháng trước	Tháng báo cáo so với tháng cùng kỳ năm trước	Cộng dồn đến cuối tháng báo cáo so với cùng kỳ năm trước
A	B	1	2	3
TOÀN NGÀNH CÔNG NGHIỆP				
Chia theo loại hình doanh nghiệp:				
- Khu vực doanh nghiệp nhà nước				
- Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước				
- Khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài				
Chia theo ngành CN cấp I, II:				
- Ngành ….				
- Ngành ….				

..., ngày…tháng…năm…..

Người lập biểu	**Người kiểm tra biểu**	**Cục trưởng**
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

Biểu số: 008.N/BCC-CNGH
Ban hành theo Thông tư số 08/2012/TT-BKHĐT ngày 07/11/2012 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư
Ngày nhận báo cáo:
Ngày 31/7 năm sau

GIÁ TRỊ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP
(THEO GIÁ SO SÁNH 1994)

Năm …..
(Chỉ báo cáo trong những năm chuyển đổi gốc so sánh)

- Đơn vị báo cáo:
Cục Thống kê.....
- Đơn vị nhận báo cáo:
Tổng cục Thống kê

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Mã số	Tổng số	*Chia theo loại hình kinh tế*						
			Khu vực doanh nghiệp Nhà nước			Khu vực ngoài Nhà nước			Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài
			Tổng số	*Chia ra:*		Tổng số	*Chia ra:*		
				DNNN Trung ương	DNNN địa phương		DN ngoài Nhà nước	Cá thể	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
TỔNG SỐ *Chia theo ngành CN cấp I, II:*									

…, ngày…tháng…năm…..

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Cục trưởng
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 009.N/BCC-CNGH
Ban hành theo Thông tư số 08/2012/TT-BKHĐT ngày 07/11/2012 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư
Ngày nhận báo cáo:
Ngày 31/7 năm sau

GIÁ TRỊ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP
(THEO GIÁ HIỆN HÀNH)

Năm …..

- Đơn vị báo cáo:
Cục Thống kê.....
- Đơn vị nhận báo cáo:
Tổng cục Thống kê

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Mã số	Tổng số	*Chia theo loại hình kinh tế*						
			Khu vực doanh nghiệp Nhà nước			Khu vực ngoài Nhà nước			Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài
			Tổng số	*Chia ra:*		Tổng số	*Chia ra:*		
				DNNN Trung ương	DNNN địa phương		DN ngoài Nhà nước	Cá thể	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
TỔNG SỐ *Chia theo ngành CN cấp I, II:*									

..., ngày…tháng…năm…..

Người lập biểu	**Người kiểm tra biểu**	**Cục trưởng**
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

Biểu số: 010.N/BCC-CNGH
Ban hành theo Thông tư số 08/2012/TT-BKHĐT ngày 07/11/2012 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư
Ngày nhận báo cáo:
Ngày 31/7 năm sau

GIÁ TRỊ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP
(THEO GIÁ SO SÁNH 2010)

Năm …..

- Đơn vị báo cáo:
Cục Thống kê.....
- Đơn vị nhận báo cáo:
Tổng cục Thống kê

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Mã số	Tổng số	*Chia theo loại hình kinh tế*						
			Khu vực doanh nghiệp Nhà nước			Khu vực ngoài Nhà nước			Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài
			Tổng số	*Chia ra:*		Tổng số	*Chia ra:*		
				DNNN Trung ương	DNNN địa phương		DN ngoài Nhà nước	Cá thể	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
TỔNG SỐ *Chia theo ngành CN cấp I, II:*									

…, ngày…tháng…năm…..

Người lập biểu	**Người kiểm tra biểu**	**Cục trưởng**
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

Biểu số: 011.N/BCC-CNGH
Ban hành theo Thông tư số 08/2012/TT-BKHĐT ngày 07/11/2012 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư
Ngày nhận báo cáo:
Ngày 31/7 năm sau

SẢN PHẨM CHỦ YẾU NGÀNH CÔNG NGHIỆP

Năm …..

- Đơn vị báo cáo:
Cục Thống kê.....
- Đơn vị nhận báo cáo:
Tổng cục Thống kê

Sản phẩm	Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	*Chia theo loại hình kinh tế*						
				Khu vực doanh nghiệp Nhà nước			Khu vực ngoài Nhà nước			Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài
				Tổng số	*Chia ra:*		Tổng số	*Chia ra:*		
					Trung ương	Địa phương		DN ngoài nhà nước	Cá thể	
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8
(Ghi theo danh mục sản phẩm)										

..., ngày…tháng…năm…..

Người lập biểu	Người kiểm tra biểu	Cục trưởng
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

Biểu số: 012.N/BCC-CNGH
Ban hành theo Thông tư số 08/2012/TT-BKHĐT ngày 07/11/2012 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư
Ngày nhận báo cáo:
Ngày 31/7 năm sau

LAO ĐỘNG NGÀNH CÔNG NGHIỆP

Năm …..

- Đơn vị báo cáo:
Cục Thống kê.....
- Đơn vị nhận báo cáo:
Tổng cục Thống kê

Đơn vị tính: Nghìn người

	Mã số	Tổng số	*Chia theo loại hình kinh tế*						
			Khu vực doanh nghiệp Nhà nước			Khu vực ngoài Nhà nước			Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài
			Tổng số	*Chia ra:*		Tổng số	*Chia ra:*		
				DNNN Trung ương	DNNN địa phương		DN ngoài Nhà nước	Cá thể	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
TỔNG SỐ *Chia theo ngành CN cấp I, II:*									

…, ngày…tháng…năm…..

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Cục trưởng
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 013.N/BCC-CNGH
Ban hành theo Thông tư số 08/2012/TT-BKHĐT ngày 07/11/2012 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư
Ngày nhận báo cáo:
Ngày 31/7 năm sau

SỐ LƯỢNG CƠ SỞ NGÀNH CÔNG NGHIỆP

Năm …..

- Đơn vị báo cáo:
Cục Thống kê.....
- Đơn vị nhận báo cáo:
Tổng cục Thống kê

	Mã số	Tổng số	*Chia theo loại hình kinh tế*						
			Khu vực doanh nghiệp Nhà nước			**Khu vực ngoài Nhà nước**			**Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài**
			Tổng số	***Chia ra:***		**Tổng số**	***Chia ra:***		
				DNNN Trung ương	**DNNN địa phương**		**DN ngoài Nhà nước**	**Cá thể**	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
TỔNG SỐ *Chia theo ngành CN cấp I, II:*									

…, ngày…tháng…năm…..

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Cục trưởng
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 014.N/BCC-CNGH
Ban hành theo Thông tư số 08/2012/TT-BKHĐT ngày 07/11/2012 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư
Ngày nhận báo cáo:
Ngày 30/4 năm sau

NGUỒN VỐN, TÀI SẢN CỐ ĐỊNH CƠ SỞ CÁ THỂ NGÀNH CÔNG NGHIỆP THỜI ĐIỂM 1/10

Năm …..

- Đơn vị báo cáo:
Cục Thống kê.....
- Đơn vị nhận báo cáo:
Tổng cục Thống kê

	Mã số	Nguồn vốn có đến 1 - 12 *(Triệu đồng)*		Giá trị tài sản cố định có đến 1 - 10 *(Triệu đồng)*	
		Tổng số	*Trong đó:* Nguồn vốn chủ sở hữu	Tổng số	*Trong đó:* Thiết bị máy móc
A	B	1	2	3	4
TỔNG SỐ *Chia theo ngành CN cấp I, II:*					

..., ngày…tháng…năm…..

Người lập biểu	Người kiểm tra biểu	Cục trưởng
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

Biểu số: 015.N/BCC-CNGH
Ban hành theo Thông tư số 08/2012/TT-BKHĐT ngày 07/11/2012 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư
Ngày nhận báo cáo:
Ngày 30/4 năm sau

DOANH THU, NỘP NGÂN SÁCH CƠ SỞ CÁ THỂ NGÀNH CÔNG NGHIỆP

Năm …..

- Đơn vị báo cáo:
Cục Thống kê.....
- Đơn vị nhận báo cáo:
Tổng cục Thống kê

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Mã số	Doanh thu	Nộp ngân sách			
			Tổng số	*Trong đó:*		
				Thuế tiêu thụ	Thuế môn bài, Thuế nhà đất	Thuế thu nhập doanh nghiệp
A	B	1	2	3	4	5
TỔNG SỐ *Cột 1: Chia theo ngành CN cấp IV* *Cột 2, 3, 4: Chia theo ngành CN cấp II*						

..., ngày…tháng…năm…..

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Cục trưởng
(Ký, đóng dấu, họ tên)

4. VỐN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG

MỤC LỤC

Biểu số: 001.T/BCC-XDĐT

Biểu số: 002.Q/BCC-XDĐT

Biểu số: 003.N/BCC-XDĐT

Biểu số: 004.N/BCC-XDĐT

Biểu số: 005.N/BCC-XDĐT

Biểu số: 06a.N/BCC-XDĐT

Biểu số 06b.N/BCC-XDĐT

Biểu số 007.N/BCC-XDĐT

Biểu số: 008.T/BCC-XDĐT

Biểu số: 009.Q/BCC-XDĐT

Biểu số: 010.Q/BCC-XDĐT

Biểu số: 011.N/BCC-XDĐT

Biểu số: 012.N/BCC-XDĐT

Biểu số: 013.N/BCC-XDĐT

Biểu số: 014.N/BCC-XDĐT

Biểu số: 015.N/BCC-XDĐT

Biểu số: 016.N/BCC-XDĐT

Biểu số: 017.N/BCC-XDĐT

Biểu số: 018.N/BCC-XDĐT

Biểu số: 019.N/BCC-XDĐT

Biểu số: 001.T/BCC-XDĐT
Ban hành theo Thông tư số 08/2012/TT-BKHĐT ngày 07/11/2012 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư
Ngày nhận báo cáo:
Ngày 17 hàng tháng

THỰC HIỆN VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN THUỘC NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC DO ĐỊA PHƯƠNG QUẢN LÝ

Tháng …..năm…..

- Đơn vị báo cáo:
Cục Thống kê …….
- Đơn vị nhận báo cáo:
Tổng cục Thống kê

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Mã số	Kế hoạch năm	Thực hiện tháng báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng báo cáo	Dự tính tháng tiếp theo
A	B	1	2	3	4
TỔNG SỐ (01 = 02 + 09 + 14)	**01**				
1. Vốn ngân sách nhà nước cấp tỉnh (02 = 03 + 05 + 06 + 07 + 08)	**02**				
- Vốn cân đối ngân sách tỉnh	03				
Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất	04				
- Vốn trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	05				
- Vốn nước ngoài (ODA)	06				
- Xổ số kiến thiết	07				
- Vốn khác	08				
2. Vốn ngân sách nhà nước cấp huyện (09 = 10 + 12 + 13)	**09**				
- Vốn cân đối ngân sách huyện	10				
Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất	11				
- Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	12				
- Vốn khác	13				
3. Vốn ngân sách nhà nước cấp xã (14 = 15 + 17 + 18)	**14**				

	Mã số	Kế hoạch năm	Thực hiện tháng báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng báo cáo	Dự tính tháng tiếp theo
A	**B**	**1**	**2**	**3**	**4**
- Vốn cân đối ngân sách xã	15				
Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất	16				
- Vốn huyện hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	17				
- Vốn khác	18				

... ngày ...tháng ...năm...

Người lập biểu	**Người kiểm tra biểu**	**Cục trưởng**
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

Biểu số: 002.Q/BCC-XDĐT
Ban hành theo Thông tư số 08/2012/TT-BKHĐT ngày 07/11/2012 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư
Ngày nhận báo cáo:
Ngày 17 tháng cuối quý

THỰC HIỆN VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN TRÊN ĐỊA BÀN

Quý …..năm…..

- Đơn vị báo cáo:
Cục Thống kê …….
- Đơn vị nhận báo cáo:
Tổng cục Thống kê

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Mã số	Thực hiện quý báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối quý báo cáo	Dự tính quý tiếp theo
A	B	1	2	3
TỔNG SỐ (01 = 02 + 29 + 34 = 43 + 49 + 50 + 51 + 52)	**01**			
A. PHÂN THEO NGUỒN VỐN				
I. Vốn nhà nước trên địa bàn (02 = 03 + 04 + 05 + 08 + 09 + 10)	**02**			
- Vốn ngân sách nhà nước (03 = 12 + 21)	03			
- Trái phiếu Chính phủ (04 = 13 + 22)	04			
- Vốn tín dụng đầu tư phát triển (05 = 06 + 07)	05			
+ *Vốn trong nước* (06 = 15 + 24)	06			
+ *Vốn nước ngoài (ODA)* (07 = 16 + 25)	07			
- Vốn vay từ các nguồn khác (08 = 17 + 26)	08			
- Vốn tự có của doanh nghiệp nhà nước (09 = 18 + 27)	09			
- Vốn khác (10 = 19 + 28)	10			
Chia ra:				
1. Vốn trung ương quản lý (11 = 12 + 13 + 14 + 17 + 18 + 19)	**11**			
a) Vốn ngân sách nhà nước	12			
b) Trái phiếu Chính phủ	13			

	Mã số	Thực hiện quý báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối quý báo cáo	Dự tính quý tiếp theo
A	B	1	2	3
c) Vốn tín dụng đầu tư phát triển (14 = 15 + 16)	14			
- Vốn trong nước	15			
- Vốn nước ngoài (ODA)	16			
d) Vốn vay từ các nguồn khác	17			
e) Vốn tự có của doanh nghiệp nhà nước	18			
f) Vốn khác	19			
2. Vốn địa phương quản lý (20 = 21 + 22 + 23 + 26 + 27 + 28)	20			
a) Vốn ngân sách nhà nước	21			
b) Trái phiếu Chính phủ	22			
c) Vốn tín dụng đầu tư phát triển (23 = 24 + 25)	23			
- Vốn trong nước	24			
- Vốn nước ngoài (ODA)	25			
d) Vốn vay từ các nguồn khác	26			
e) Vốn tự có của doanh nghiệp nhà nước	27			
f) Vốn khác	28			
II. Vốn ngoài nhà nước (29 = 30 + 33)	**29**			
1. Vốn của tổ chức, doanh nghiệp ngoài nhà nước (30 = 31 + 32)	30			
- Vốn tự có	31			
- Vốn khác	32			
2. Vốn đầu tư của dân cư	33			
III. Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (34 = 35 + 38)	**34**			
1. Vốn tự có (35 = 36 + 37)	35			
- Bên Việt Nam	36			

	Mã số	Thực hiện quý báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối quý báo cáo	Dự tính quý tiếp theo
A	B	1	2	3
- Bên nước ngoài	37			
2. Vốn vay (38 = 39 + 40)	38			
- Bên Việt Nam	39			
- Bên nước ngoài	40			
B. PHÂN THEO KHOẢN MỤC ĐẦU TƯ				
Trong tổng số:				
- Máy móc thiết bị đã qua sử dụng trong nước	41			
- Chi phí đào tạo công nhân kỹ thuật và cán bộ quản lý sản xuất	42			
1. Vốn đầu tư xây dựng cơ bản (43 = 44 + 45 + 46)	43			
Chia ra:				
- Xây dựng và lắp đặt	44			
- Máy móc, thiết bị	45			
- Khác	46			
Trong đó:				
+ Chi đền bù, giải phóng mặt bằng	47			
+ Tiền thuê đất hoặc mua quyền sử dụng đất	48			
2. Vốn đầu tư mua sắm tài sản cố định dùng cho sản xuất không qua XDCB	49			
3. Vốn đầu tư sửa chữa lớn, nâng cấp TSCĐ	50			
4. Vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động	51			
5. Vốn đầu tư khác	52			

... ngày ...tháng ...năm...

Người lập biểu	**Người kiểm tra biểu**	**Cục trưởng**
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

Biểu số: 003.N/BCC-XDĐT
Ban hành theo Thông tư số 08/2012/TT-BKHĐT ngày 07/11/2012 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư
Ngày nhận báo cáo:
Ngày 17/8 hàng năm

ƯỚC THỰC HIỆN VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN TRÊN ĐỊA BÀN

Năm…..

- Đơn vị báo cáo:
Cục Thống kê …….
- Đơn vị nhận báo cáo:
Tổng cục Thống kê

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Mã số	Ước thực hiện năm
A	B	1
TỔNG SỐ (01 = 02 + 29 + 34 = 43 + 49 + 50 + 51 + 52)	**01**	
A. PHÂN THEO NGUỒN VỐN		
I. Vốn nhà nước trên địa bàn (02 = 03 + 04 + 05 + 08 + 09 + 10)	**02**	
- Vốn ngân sách nhà nước (03 = 12 + 21)	03	
- Trái phiếu Chính phủ (04 = 13 + 22)	04	
- Vốn tín dụng đầu tư phát triển (05 = 06 + 07)	05	
+ *Vốn trong nước* (06 = 15 + 24)	06	
+ *Vốn nước ngoài (ODA)* (07 = 16 + 25)	07	
- Vốn vay từ các nguồn khác (08 = 17 + 26)	08	
- Vốn tự có của doanh nghiệp nhà nước (09 = 18 + 27)	09	
- Vốn khác (10 = 19 + 28)	10	
Chia ra:		
1. Vốn trung ương quản lý (11 = 12 + 13 + 14 + 17 + 18 + 19)	**11**	
a) Vốn ngân sách nhà nước	12	
b) Trái phiếu Chính phủ	13	
c) Vốn tín dụng đầu tư phát triển (14 = 15 + 16)	14	
- Vốn trong nước	15	
- Vốn nước ngoài (ODA)	16	
d) Vốn vay từ các nguồn khác	17	

	Mã số	Ước thực hiện năm
A	**B**	**1**
e) Vốn tự có của doanh nghiệp nhà nước	18	
f) Vốn khác	19	
2. Vốn địa phương quản lý (20 = 21 + 22 + 23 + 26 + 27 + 28)	20	
a) Vốn ngân sách nhà nước	21	
b) Trái phiếu Chính phủ	22	
c) Vốn tín dụng đầu tư phát triển (23 = 24 + 25)	23	
- Vốn trong nước	24	
- Vốn nước ngoài (ODA)	25	
d) Vốn vay từ các nguồn khác	26	
e) Vốn tự có của doanh nghiệp nhà nước	27	
f) Vốn khác	28	
II. Vốn ngoài nhà nước (29 = 30 + 33)	**29**	
1. Vốn của tổ chức, doanh nghiệp ngoài nhà nước (30 = 31 + 32)	30	
- Vốn tự có	31	
- Vốn khác	32	
2. Vốn đầu tư của dân cư	33	
III. Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (34 = 35 + 38)	**34**	
1. Vốn tự có (35 = 36 + 37)	35	
- Bên Việt Nam	36	
- Bên nước ngoài	37	
2. Vốn vay (38 = 39 + 40)	38	
- Bên Việt Nam	39	
- Bên nước ngoài	40	
B. PHÂN THEO KHOẢN MỤC ĐẦU TƯ		
Trong tổng số:		
- Máy móc thiết bị đã qua sử dụng trong nước	41	

	Mã số	Ước thực hiện năm
A	**B**	**1**
- *Chi phí đào tạo công nhân kỹ thuật và cán bộ quản lý sản xuất*	42	
1. Vốn đầu tư xây dựng cơ bản (43 = 44 + 45 + 46)	43	
Chia ra:		
- Xây dựng và lắp đặt	44	
- Máy móc, thiết bị	45	
- Khác	46	
Trong đó:		
+ *Chi đền bù, giải phóng mặt bằng*	47	
+ *Tiền thuê đất hoặc mua quyền sử dụng đất*	48	
2. Vốn đầu tư mua sắm tài sản cố định dùng cho sản xuất không qua XDCB	49	
3. Vốn đầu tư sửa chữa lớn, nâng cấp TSCĐ	50	
4. Vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động	51	
5. Vốn đầu tư khác	52	

... ngày ...tháng ...năm...

Người lập biểu	**Người kiểm tra biểu**	**Cục trưởng**
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

Biểu số: 004.N/BCC-XDĐT
Ban hành theo Thông tư số 08/2012/TT-BKHĐT ngày 07/11/2012 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư
Ngày nhận báo cáo:
Ngày 31/8 năm sau

THỰC HIỆN VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN TRÊN ĐỊA BÀN CHIA THEO NGUỒN VỐN VÀ CHIA THEO KHOẢN MỤC ĐẦU TƯ

Năm…..

- Đơn vị báo cáo:
Cục Thống kê …….
- Đơn vị nhận báo cáo:
Tổng cục Thống kê

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Mã số	**Thực hiện năm**
A	**B**	**31**
TỔNG SỐ (01 = 02 + 29 + 34 = 43 + 49 + 50 + 51 + 52)	**01**	
A. PHÂN THEO NGUỒN VỐN		
I. Vốn nhà nước trên địa bàn (02 = 03 + 04 + 05 + 08 + 09 + 10)	**02**	
- Vốn ngân sách nhà nước (03 = 12 + 21)	03	
- Trái phiếu Chính phủ (04 = 13 + 22)	04	
- Vốn tín dụng đầu tư phát triển (05 = 06 + 07)	05	
+ *Vốn trong nước* (06 = 15 + 24)	06	
+ *Vốn nước ngoài (ODA)* (07 = 16 + 25)	07	
- Vốn vay từ các nguồn khác (08 = 17 + 26)	08	
- Vốn tự có của doanh nghiệp nhà nước (09 = 18 + 27)	09	
- Vốn khác (10 = 19 + 28)	10	
Chia ra:		
1. Vốn trung ương quản lý (11 = 12 + 13 + 14 + 17 + 18 + 19)	**11**	
a) Vốn ngân sách nhà nước	12	
b) Trái phiếu Chính phủ	13	
c) Vốn tín dụng đầu tư phát triển (14 = 15 + 16)	14	
- Vốn trong nước	15	
- Vốn nước ngoài (ODA)	16	
d) Vốn vay từ các nguồn khác	17	
e) Vốn tự có của doanh nghiệp nhà nước	18	
f) Vốn khác	19	

	Mã số	Thực hiện năm
A	**B**	**31**
2. Vốn địa phương quản lý (20 = 21 + 22 + 23 + 26 + 27 + 28)	20	
a) Vốn ngân sách nhà nước	21	
b) Trái phiếu Chính phủ	22	
c) Vốn tín dụng đầu tư phát triển (23 = 24 + 25)	23	
- Vốn trong nước	24	
- Vốn nước ngoài (ODA)	25	
d) Vốn vay từ các nguồn khác	26	
e) Vốn tự có của doanh nghiệp nhà nước	27	
f) Vốn khác	28	
II. Vốn ngoài nhà nước (29 = 30 + 33)	**29**	
1. Vốn của tổ chức, doanh nghiệp ngoài nhà nước (30 = 31 + 32)	30	
- Vốn tự có	31	
- Vốn khác	32	
2. Vốn đầu tư của dân cư	33	
III. Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (34 = 35 + 38)	**34**	
1. Vốn tự có (35 = 36 + 37)	35	
- Bên Việt Nam	36	
- Bên nước ngoài	37	
2. Vốn vay (38 = 39 + 40)	38	
- Bên Việt Nam	39	
- Bên nước ngoài	40	
B. PHÂN THEO KHOẢN MỤC ĐẦU TƯ		
Trong tổng số:		
- Máy móc thiết bị đã qua sử dụng trong nước	41	
- Chi phí đào tạo công nhân kỹ thuật và cán bộ quản lý sản xuất	42	
1. Vốn đầu tư xây dựng cơ bản (43 = 44 + 45 + 46)	43	

	Mã số	Thực hiện năm
A	**B**	**31**
Chia ra:		
- Xây dựng và lắp đặt	44	
- Máy móc, thiết bị	45	
- Khác	46	
Trong đó:		
+ *Chi đền bù, giải phóng mặt bằng*	47	
+ *Tiền thuê đất hoặc mua quyền sử dụng đất*	48	
2. Vốn đầu tư mua sắm tài sản cố định dùng cho sản xuất không qua XDCB	49	
3. Vốn đầu tư sửa chữa lớn, nâng cấp TSCĐ	50	
4. Vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động	51	
5. Vốn đầu tư khác	52	

... ngày ...tháng ...năm...

Người lập biểu	**Người kiểm tra biểu**	**Cục trưởng**
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

Biểu số: 005.N/BCC-XDĐT
Ban hành theo Thông tư số 08/2012/TT-BKHĐT ngày 07/11/2012 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư
Ngày nhận báo cáo:
Ngày 31/8 năm sau

THỰC HIỆN VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN TRÊN ĐỊA BÀN CHIA THEO NGÀNH KINH TẾ CẤP II (VSIC 2007)

Năm…..

- Đơn vị báo cáo:
Cục Thống kê …….
- Đơn vị nhận báo cáo:
Tổng cục Thống kê

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Mã số	Vốn đầu tư phát triển	Trong đó: Vốn đầu tư phát triển khu vực nhà nước
A	B	1	2
TỔNG SỐ (01 = 02 + 06 + 12 + 37 + … + 102 + 106 + 109)	**01**		
CHIA THEO NGÀNH KINH TẾ (VSIC 2007)			
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	**02**		
01. Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan	03		
02. Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan	04		
03. Khai thác, nuôi trồng thủy sản	05		
B. Khai khoáng	**06**		
05. Khai thác than cứng và than non	07		
06. Khai thác dầu thô và khí tự nhiên	08		
07. Khai thác quặng kim loại	09		
08. Khai khoáng khác	10		
09. Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng	11		
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo	**12**		
10. Sản xuất, chế biến thực phẩm	13		
11. Sản xuất đồ uống	14		
12. Sản xuất sản phẩm thuốc lá	15		
13. Dệt	16		
14. Sản xuất trang phục	17		
15. Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	18		

	Mã số	Vốn đầu tư phát triển	Trong đó: Vốn đầu tư phát triển khu vực nhà nước
A	B	1	2
16. Chế biến gỗ và các sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm rạ và vật liệu tết bện	19		
17. Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	20		
18. In, sao chép bản ghi các loại	21		
19. Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	22		
20. Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất	23		
21. Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu	24		
22. Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	25		
23. Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	26		
24. Sản xuất kim loại	27		
25. Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	28		
26.Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	29		
27. Sản xuất thiết bị điện	30		
28. Sản xuất máy móc thiết bị chưa được phân vào đâu	31		
29. Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc	32		
30. Sản xuất phương tiện vận tải khác	33		
31. Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	34		
32. Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	35		
33. Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc thiết bị	36		
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	**37**		
35. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	38		

	Mã số	Vốn đầu tư phát triển	Trong đó: Vốn đầu tư phát triển khu vực nhà nước
A	B	1	2
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	**39**		
36. Khai thác, xử lý và cung cấp nước	40		
37. Thoát nước và xử lý nước thải	41		
38. Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải; tái chế phế liệu	42		
39. Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác	43		
F. Xây dựng	**44**		
41. Xây dựng nhà các loại	45		
42. Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng	46		
43. Hoạt động xây dựng chuyên dụng	47		
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ôtô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	**48**		
45. Bán, sửa chữa ôtô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	49		
46. Bán buôn (trừ ôtô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	50		
47. Bán lẻ (trừ ôtô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	51		
H. Vận tải kho bãi	**52**		
49. Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống	53		
50. Vận tải đường thủy	54		
51. Vận tải hàng không	55		
52. Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải	56		
53. Bưu chính và chuyển phát	57		

	Mã số	Vốn đầu tư phát triển	Trong đó: Vốn đầu tư phát triển khu vực nhà nước
A	B	1	2
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống	**58**		
55. Dịch vụ lưu trú	59		
56. Dịch vụ ăn uống	60		
J. Thông tin và truyền thông	**61**		
58. Hoạt động xuất bản	62		
59. Hoạt động điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình, ghi âm và xuất bản âm nhạc	63		
60. Hoạt động phát thanh, truyền hình	64		
61. Viễn thông	65		
62. Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính	66		
63. Hoạt động dịch vụ thông tin	67		
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	**68**		
64. Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội)	69		
65. Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội (trừ bảo đảm xã hội bắt buộc)	70		
66. Hoạt động tài chính khác	71		
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản	**72**		
68. Hoạt động kinh doanh bất động sản	73		
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	**74**		
69. Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán	75		
70. Hoạt động của trụ sở văn phòng; hoạt động tư vấn quản lý	76		
71. Hoạt động kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật	77		
72. Nghiên cứu khoa học và phát triển	78		

	Mã số	Vốn đầu tư phát triển	Trong đó: Vốn đầu tư phát triển khu vực nhà nước
A	B	1	2
73. Quảng cáo và nghiên cứu thị trường	79		
74. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác	80		
75. Hoạt động thú y	81		
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	**82**		
77. Cho thuê máy móc thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản vô hình phi tài chính	83		
78. Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm	84		
79. Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ, liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch	85		
80. Hoạt động điều tra bảo đảm an toàn	86		
81. Hoạt động dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan	87		
82. Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác	88		
O. Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc	**89**		
84. Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng và bảo đảm xã hội bắt buộc	90		
P. Giáo dục và đào tạo	**91**		
85. Giáo dục đào tạo	92		
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	**93**		
86. Hoạt động y tế	94		
87. Hoạt động chăm sóc, điều dưỡng tập trung	95		
88. Hoạt động trợ giúp xã hội không tập trung	96		

	Mã số	Vốn đầu tư phát triển	Trong đó: Vốn đầu tư phát triển khu vực nhà nước
A	B	1	2
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	**97**		
90. Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí	98		
91. Hoạt động của thư viện, lưu trữ, bảo tàng và các hoạt động văn hóa khác	99		
92. Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc	100		
93. Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí	101		
S. Hoạt động dịch vụ khác	**102**		
94. Hoạt động của các hiệp hội, tổ chức khác	103		
95. Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình	104		
96. Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác	105		
T. Hoạt động làm thuê công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	**106**		
97. Hoạt động làm thuê công việc gia đình trong các hộ gia đình	107		
98. Hoạt động sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	108		
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế	**109**		
99. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế	110		

... ngày ...tháng ...năm...

Người lập biểu	**Người kiểm tra biểu**	**Cục trưởng**
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

Biểu số: 06a.N/BCC-XDĐT
Ban hành theo Thông tư số 08/2012/TT-BKHĐT ngày 07/11/2012 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư
Ngày nhận báo cáo:
Ngày 31/8 năm sau

GIÁ TRỊ TÀI SẢN CỐ ĐỊNH CỦA KHU VỰC DOANH NGHIỆP

Thời điểm 31 tháng 12 hàng năm

Năm……

- Đơn vị báo cáo:
Cục Thống kê …….
- Đơn vị nhận báo cáo:
Tổng cục Thống kê

ĐVT: Triệu đồng

Tên chỉ tiêu	Mã số	Tài sản cố định chia theo loại tài sản									
		Tổng số		Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải truyền dẫn		TSCĐ khác	
		Nguyên giá	Giá trị hao mòn TSCĐ trong năm	Nguyên giá	Giá trị hao mòn TSCĐ trong năm	Nguyên giá	Giá trị hao mòn TSCĐ trong năm	Nguyên giá	Giá trị hao mòn TSCĐ trong năm	Nguyên giá	Giá trị hao mòn TSCĐ trong năm
A	B	1 = 3 + 5 + 7 + 9	2 = 4 + 6 + 8 + 10	3	4	5	6	7	8	9	10
Tổng số (01 = 02 + 03 + 04 = 05 + 06 + .. + 24 + 25 = 26 + 27)	01										
I. PHÂN THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP											
1. Nhà nước	02										
2. Ngoài Nhà nước	03										
3. FDI	04										

Tên chỉ tiêu	Mã số	Tài sản cố định chia theo loại tài sản									
		Tổng số		Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải truyền dẫn		TSCĐ khác	
		Nguyên giá	Giá trị hao mòn TSCĐ trong năm	Nguyên giá	Giá trị hao mòn TSCĐ trong năm	Nguyên giá	Giá trị hao mòn TSCĐ trong năm	Nguyên giá	Giá trị hao mòn TSCĐ trong năm	Nguyên giá	Giá trị hao mòn TSCĐ trong năm
A	B	1 = 3 + 5 + 7 + 9	2 = 4 + 6 + 8 + 10	3	4	5	6	7	8	9	10
II. PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ VSIC 2007											
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	05										
B. Khai khoáng	06										
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo	07										
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	08										
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	09										
F. Xây dựng	10										

Tên chỉ tiêu	Mã số	Tài sản cố định chia theo loại tài sản									
		Tổng số		Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải truyền dẫn		TSCĐ khác	
		Nguyên giá	Giá trị hao mòn TSCĐ trong năm	Nguyên giá	Giá trị hao mòn TSCĐ trong năm	Nguyên giá	Giá trị hao mòn TSCĐ trong năm	Nguyên giá	Giá trị hao mòn TSCĐ trong năm	Nguyên giá	Giá trị hao mòn TSCĐ trong năm
A	B	1 = 3 + 5 + 7 + 9	2 = 4 + 6 + 8 + 10	3	4	5	6	7	8	9	10
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ôtô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	11										
H. Vận tải kho bãi	12										
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống	13										
J. Thông tin và truyền thông	14										
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	15										
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản	16										
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	17										
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	18										

Tên chỉ tiêu	Mã số	Tài sản cố định chia theo loại tài sản									
		Tổng số		Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải truyền dẫn		TSCĐ khác	
		Nguyên giá	Giá trị hao mòn TSCĐ trong năm	Nguyên giá	Giá trị hao mòn TSCĐ trong năm	Nguyên giá	Giá trị hao mòn TSCĐ trong năm	Nguyên giá	Giá trị hao mòn TSCĐ trong năm	Nguyên giá	Giá trị hao mòn TSCĐ trong năm
A	B	1 = 3 + 5 + 7 + 9	2 = 4 + 6 + 8 + 10	3	4	5	6	7	8	9	10
O. Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc	19										
P. Giáo dục và đào tạo	20										
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	21										
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	22										
S. Hoạt động dịch vụ khác	23										
T. Hoạt động làm thuê công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	24										

Tên chỉ tiêu	Mã số	Tài sản cố định chia theo loại tài sản									
		Tổng số		Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải truyền dẫn		TSCĐ khác	
		Nguyên giá	Giá trị hao mòn TSCĐ trong năm	Nguyên giá	Giá trị hao mòn TSCĐ trong năm	Nguyên giá	Giá trị hao mòn TSCĐ trong năm	Nguyên giá	Giá trị hao mòn TSCĐ trong năm	Nguyên giá	Giá trị hao mòn TSCĐ trong năm
A	B	1 = 3 + 5 + 7 + 9	2 = 4 + 6 + 8 + 10	3	4	5	6	7	8	9	10
U. Hoạt động của tổ chức và cơ quan quốc tế	25										
III. PHÂN THEO CẤP QUẢN LÝ											
1. Doanh nghiệp nhà nước trung ương	26										
2. Doanh nghiệp nhà nước địa phương	27										

... ngày ...tháng ...năm...

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Cục trưởng
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 06b.N/BCC-XDĐT
Ban hành theo Thông tư số 08/2012/TT-BKHĐT ngày 07/11/2012 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư
Ngày nhận báo cáo:
Ngày 31/10 năm sau

GIÁ TRỊ TÀI SẢN CỐ ĐỊNH CỦA ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH SỰ NGHIỆP

Thời điểm 31 tháng 12 hàng năm

Năm……

- Đơn vị báo cáo:
Cục Thống kê …….
- Đơn vị nhận báo cáo:
Tổng cục Thống kê

ĐVT: Triệu đồng

Tên chỉ tiêu	Mã số	Tài sản cố định chia theo loại tài sản									
		Tổng số		Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải truyền dẫn		TSCĐ khác	
		Nguyên giá	Giá trị hao mòn TSCĐ trong năm	Nguyên giá	Giá trị hao mòn TSCĐ trong năm	Nguyên giá	Giá trị hao mòn TSCĐ trong năm	Nguyên giá	Giá trị hao mòn TSCĐ trong năm	Nguyên giá	Giá trị hao mòn TSCĐ trong năm
A	B	1 = 3 + 5 + 7 + 9	2 = 4 + 6 + 8 + 10	3	4	5	6	7	8	9	10
Tổng số (01 = 02 + 03 + 04 + … + 20 + 21 + 22 = 23 + 24)	01										
I. PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ VSIC 2007											
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	02										
B. Khai khoáng	03										
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo	04										

Tên chỉ tiêu	Mã số	Tài sản cố định chia theo loại tài sản									
		Tổng số		Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải truyền dẫn		TSCĐ khác	
		Nguyên giá	Giá trị hao mòn TSCĐ trong năm	Nguyên giá	Giá trị hao mòn TSCĐ trong năm	Nguyên giá	Giá trị hao mòn TSCĐ trong năm	Nguyên giá	Giá trị hao mòn TSCĐ trong năm	Nguyên giá	Giá trị hao mòn TSCĐ trong năm
A	B	1 = 3 + 5 + 7 + 9	2 = 4 + 6 + 8 + 10	3	4	5	6	7	8	9	10
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	05										
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	06										
F. Xây dựng	07										
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ôtô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	08										
H. Vận tải kho bãi	09										
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống	10										
J. Thông tin và truyền thông	11										
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	12										

Tên chỉ tiêu	Mã số	Tài sản cố định chia theo loại tài sản									
		Tổng số		Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải truyền dẫn		TSCĐ khác	
		Nguyên giá	Giá trị hao mòn TSCĐ trong năm	Nguyên giá	Giá trị hao mòn TSCĐ trong năm	Nguyên giá	Giá trị hao mòn TSCĐ trong năm	Nguyên giá	Giá trị hao mòn TSCĐ trong năm	Nguyên giá	Giá trị hao mòn TSCĐ trong năm
A	B	1 = 3 + 5 + 7 + 9	2 = 4 + 6 + 8 + 10	3	4	5	6	7	8	9	10
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản	13										
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	14										
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	15										
O. Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc	16										
P. Giáo dục và đào tạo	17										
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	18										
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	19										

Tên chỉ tiêu	Mã số	Tài sản cố định chia theo loại tài sản									
		Tổng số		Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải truyền dẫn		TSCĐ khác	
		Nguyên giá	Giá trị hao mòn TSCĐ trong năm	Nguyên giá	Giá trị hao mòn TSCĐ trong năm	Nguyên giá	Giá trị hao mòn TSCĐ trong năm	Nguyên giá	Giá trị hao mòn TSCĐ trong năm	Nguyên giá	Giá trị hao mòn TSCĐ trong năm
A	B	1 = 3 + 5 + 7 + 9	2 = 4 + 6 + 8 + 10	3	4	5	6	7	8	9	10
S. Hoạt động dịch vụ khác	20										
T. Hoạt động làm thuê công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	21										
U. Hoạt động của tổ chức và cơ quan quốc tế	22										
II. PHÂN THEO CẤP QUẢN LÝ											
1. Trung ương	23										
2. Địa phương	24										

... ngày ...tháng ...năm...

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Cục trưởng
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 007.N/BCC-XDĐT
Ban hành theo Thông tư số 08/2012/TT-BKHĐT ngày 07/11/2012 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư
Ngày nhận báo cáo: Ngày 31/5 năm báo cáo

DANH MỤC DỰ ÁN/CÔNG TRÌNH THỰC HIỆN TRÊN ĐỊA BÀN

Năm……

- Đơn vị báo cáo: Cục Thống kê …….
- Đơn vị nhận báo cáo: Tổng cục Thống kê

STT	Tên dự án	Nhóm dự án (1)	Năm khởi công - hoàn thành	Tổng mức vốn đầu tư theo kế hoạch được duyệt (triệu đồng)	Ước Vốn đầu tư thực hiện trong năm báo cáo (triệu đồng)
A	B	C	D	1	2
I	Dự án do bộ ngành quản lý thực hiện trên địa bàn				
1					
…					
II	Dự án do địa phương quản lý				
1					
….					

… ngày …tháng …năm…

Người lập biểu	Người kiểm tra biểu	Cục trưởng
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

Chú thích: (1) Nhóm dự án : gồm dự án quan trọng cấp quốc gia (viết tắt là QTQG), A, B, C và dự án nhóm khác (viết tắt là khác). Đề nghị ghi lần lượt từ các dự án quan trọng quốc gia, dự án nhóm A, B, C và cuối cùng là các dự án thuộc nhóm khác.

- Riêng dự án nhóm C và dự án nhóm khác: chỉ liệt kê các dự án có quy mô tổng mức vốn đầu tư từ 15 tỷ trở lên.

Biểu số: 008.T/BCC-XDĐT
Ban hành theo Thông tư số 08/2012/TT-BKHĐT ngày 07/11/2012 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư
Ngày nhận báo cáo:
Ngày 17 hàng tháng

BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI
Tháng…. năm……

- Đơn vị báo cáo:
Cục Thống kê …….
- Đơn vị nhận báo cáo:
Tổng cục Thống kê

Tên chỉ tiêu	Mã số	Đơn vị tính	Thực hiện tháng báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng báo cáo	Dự tính tháng tiếp theo
A	B	C	1	2	3
I. Doanh thu thuần	01	1000 USD			
II. Vốn điều lệ	02	1000 USD			
1. Vốn bên Việt Nam góp	03	1000 USD			
2. Vốn bên nước ngoài góp	04	1000 USD			
III. Vốn đầu tư thực hiện	05	1000 USD			
1. Bên Việt Nam góp	06	1000 USD			
Trong đó:					
- Tiền mặt	07	USD			
- Giá trị quyền sử dụng đất	08	USD			
- Các nguồn tài nguyên, giá trị quyền sử dụng mặt nước, mặt biển	09	USD			
2. Bên nước ngoài góp	10	1000 USD			
Trong đó:					
- Tiền mặt	11	USD			
- Giá trị quyền sử dụng đất	12	USD			
- Các nguồn tài nguyên, giá trị quyền sử dụng mặt nước, mặt biển	13	USD			

Tên chỉ tiêu	Mã số	Đơn vị tính	Thực hiện tháng báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng báo cáo	Dự tính tháng tiếp theo
A	B	C	1	2	3
3. Thực hiện vốn vay	14	1000 USD			
Trong đó:					
- Vay ngân hàng nhà nước	15	"			
- Vay trong nước khác	16	"			
- Vay ngân hàng nước ngoài	17	"			
- Vay nước ngoài khác	18	"			
- Vay công ty mẹ	19	"			
IV. Lao động có đến cuối tháng báo cáo	20	Người		x	
1. Lao động Việt Nam	21	Người		x	
2. Lao động nước ngoài	22	Người		x	
V. Giá trị hàng xuất khẩu	23	1000 USD			
VI. Giá trị hàng nhập khẩu	24	1000 USD			
- Nhập khẩu để đầu tư hình thành DN	25	"			
- Nhập khẩu để sản xuất kinh doanh	26	"			
VII. Thuế và các khoản nộp ngân sách Nhà nước	27	USD			

... ngày ...tháng ...năm...

Người lập biểu	**Người kiểm tra biểu**	**Cục trưởng**
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

Biểu số: 009.Q/BCC-XDĐT
Ban hành theo Thông tư số 08/2012/TT-BKHĐT ngày 07/11/2012 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư
Ngày nhận báo cáo:
Ngày 17 tháng cuối quý

GIÁ TRỊ SẢN XUẤT NGÀNH XÂY DỰNG THEO GIÁ HIỆN HÀNH

Quý ….năm…..

- Đơn vị báo cáo:
Cục Thống kê.....
- Đơn vị nhận báo cáo:
Tổng cục Thống kê

Đơn vị tính: Triệu đồng

Tên chỉ tiêu	Mã số	Thực hiện quý báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối quý báo cáo	Dự tính quý tiếp theo
A	B	1	2	3
Tổng số (01 = 02 + 03 + 04 = 08 + 09 + 10 + 11)	**01**			
Giá trị sản xuất chia theo loại hình sở hữu				
Doanh nghiệp nhà nước	02			
Doanh nghiệp ngoài nhà nước	03			
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	04			
Loại hình khác (05 = 06 + 07)	05			
- Xã/phường/thị trấn	06			
- Hộ dân cư	07			
Giá trị sản xuất chia theo loại công trình				
- Công trình nhà ở	08			
- Công trình nhà không để ở	09			
- Công trình kỹ thuật dân dụng	10			
- Công trình xây dựng chuyên dụng	11			

..., ngày…tháng…năm…..

Người lập biểu	**Người kiểm tra biểu**	**Cục trưởng**
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

Biểu số: 010.Q/BCC-XDĐT
Ban hành theo Thông tư số 08/2012/TT-BKHĐT ngày 07/11/2012 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư
Ngày nhận báo cáo:
Ngày 17 tháng cuối quý

GIÁ TRỊ SẢN XUẤT NGÀNH XÂY DỰNG THEO GIÁ SO SÁNH

Quý ….năm…..

- Đơn vị báo cáo:
Cục Thống kê …….
- Đơn vị nhận báo cáo:
Tổng cục Thống kê

Đơn vị tính: Triệu đồng

Tên chỉ tiêu	Mã số	Thực hiện quý báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối quý báo cáo	Dự tính quý tiếp theo
A	B	1	2	3
Tổng số (01 = 02 + 03 + 04 = 08 + 09 + 10 + 11)	**01**			
Giá trị sản xuất chia theo loại hình sở hữu				
Doanh nghiệp nhà nước	02			
Doanh nghiệp ngoài nhà nước	03			
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	04			
Loại hình khác (05 = 06 + 07)	05			
- Xã/phường/thị trấn	06			
- Hộ dân cư	07			
Giá trị sản xuất chia theo loại công trình				
- Công trình nhà ở	08			
- Công trình nhà không để ở	09			
- Công trình kỹ thuật dân dụng	10			
- Công trình xây dựng chuyên dụng	11			

..., ngày…tháng…năm…..

Người lập biểu	**Người kiểm tra biểu**	**Cục trưởng**
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

Biểu số: 011.N/BCC-XDĐT
Ban hành theo Thông tư số 08/2012/TT-BKHĐT ngày 07/11/2012 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư
Ngày nhận báo cáo:
Ngày 31/8 năm sau

GIÁ TRỊ SẢN XUẤT NGÀNH XÂY DỰNG THEO GIÁ HIỆN HÀNH

Năm …..

- Đơn vị báo cáo:
Cục Thống kê …….
- Đơn vị nhận báo cáo:
Tổng cục Thống kê

Đơn vị tính: Triệu đồng

Tên chỉ tiêu	Mã số	Tổng số	Giá trị sản xuất chia theo loại công trình			
			Nhà ở	Nhà không để ở	Công trình kỹ thuật dân dụng	Hoạt động xây dựng chuyên dụng
A	B	1	2	3	4	5
Tổng số (01 = 02 + 03 + 04 + 05)	**01**					
Giá trị sản xuất chia theo loại hình sở hữu						
1. Doanh nghiệp nhà nước	02					
2. Doanh nghiệp ngoài nhà nước	03					
3. Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	04					
4. Loại hình khác (05 = 06 + 07)	05					
Chia ra:						
4.1. Xã/phường/thị trấn	06					
4.2. Hộ dân cư	07					

…, ngày…tháng…năm…..

Người lập biểu	**Người kiểm tra biểu**	**Cục trưởng**
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

Biểu số: 012.N/BCC-XDĐT
Ban hành theo Thông tư số 08/2012/TT-BKHĐT ngày 07/11/2012 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư
Ngày nhận báo cáo:
Ngày 31/8 năm sau

GIÁ TRỊ SẢN XUẤT NGÀNH XÂY DỰNG THEO GIÁ SO SÁNH
Năm …

- Đơn vị báo cáo:
Cục Thống kê.....
- Đơn vị nhận báo cáo:
Tổng cục Thống kê

Đơn vị tính: Triệu đồng

Tên chỉ tiêu	Mã số	Tổng số	Giá trị sản xuất chia theo loại công trình			
			Nhà ở	Nhà không để ở	Công trình kỹ thuật dân dụng	Hoạt động xây dựng chuyên dụng
A	B	1	2	3	4	5
Tổng số (01 = 02 + 03 + 04 + 05)	**01**					
Giá trị sản xuất chia theo loại hình sở hữu						
1. Doanh nghiệp nhà nước	02					
2. Doanh nghiệp ngoài nhà nước	03					
3. Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	04					
4. Loại hình khác (05 = 06 + 07)	05					
Chia ra:						
4.1. Xã/phường/thị trấn	06					
4.2. Hộ dân cư	07					

..., ngày…tháng…năm…..

Người lập biểu	**Người kiểm tra biểu**	**Cục trưởng**
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

Biểu số: 013.N/BCC-XDĐT
Ban hành theo Thông tư số 08/2012/TT-BKHĐT ngày 07/11/2012 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư
Ngày nhận báo cáo:
Ngày 31/8 năm sau

CÔNG TRÌNH, HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG HOÀN THÀNH TRONG NĂM

Năm …

- Đơn vị báo cáo:
Cục Thống kê…….
- Đơn vị nhận báo cáo:
Tổng cục Thống kê

Tên công trình/hạng mục công trình	Mã CT/HMCT	Đơn vị tính	Khối lượng hoàn thành				Giá trị (Triệu đồng)
			Tổng số	Chia ra			
				Khu vực doanh nghiệp	Khu vực xã/phường/ thị trấn	Khu vực hộ dân cư	
A	B	C	1	2	3	4	5
(Ghi theo danh mục công trình/hạng mục công trình xây dựng)							

..., ngày…tháng…năm…..

Người lập biểu	Người kiểm tra biểu	Cục trưởng
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

Biểu số: 014.N/BCC-XDĐT
Ban hành theo Thông tư số 08/2012/TT-BKHĐT ngày 07/11/2012 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư
Ngày nhận báo cáo:
Ngày 31/8 năm sau

SỐ LƯỢNG DOANH NGHIỆP XÂY DỰNG VÀ CƠ SỞ CÁ THỂ HOẠT ĐỘNG XÂY DỰNG CÓ ĐẾN 31/12 HÀNG NĂM

Năm…..

- Đơn vị báo cáo:
Cục Thống kê .....
- Đơn vị nhận báo cáo:
Tổng cục Thống kê

Đơn vị tính:Doanh nghiệp/Cơ sở

Mã ngành	Tên ngành	Tổng số	Chia theo loại hình sở hữu			
			Doanh nghiệp nhà nước	Doanh nghiệp ngoài nhà nước	Doanh nghiệp có VĐT nước ngoài	Cơ sở cá thể
A	B	1	2	3	4	5
	Tổng số					
	Chia theo ngành kinh tế					

..., ngày…tháng…năm…..

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Cục trưởng
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 015.N/BCC-XDĐT
Ban hành theo Thông tư số 08/2012/TT-BKHĐT ngày 07/11/2012 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư
Ngày nhận báo cáo:
Ngày 31/8 năm sau

SỐ LƯỢNG LAO ĐỘNG TRONG DOANH NGHIỆP XÂY DỰNG VÀ CƠ SỞ CÁ THỂ HOẠT ĐỘNG XÂY DỰNG CÓ ĐẾN 31/12 HÀNG NĂM

Năm…..

- Đơn vị báo cáo:
Cục Thống kê …….
- Đơn vị nhận báo cáo:
Tổng cục Thống kê

Đơn vị tính: Người

Mã ngành	**Tên ngành**	**Tổng số**	**Chia theo loại hình sở hữu**			
			Doanh nghiệp nhà nước	**Doanh nghiệp ngoài nhà nước**	**Doanh nghiệp có VĐT nước ngoài**	**Cơ sở cá thể**
A	B	1	2	3	4	5
	Tổng số					
	Chia theo ngành kinh tế					

…, ngày…tháng…năm…..

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Cục trưởng
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 016.N/BCC-XDĐT
Ban hành theo Thông tư số 08/2012/TT-BKHĐT ngày 07/11/2012 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư
Ngày nhận báo cáo:
Ngày 31/8 năm sau

THU NHẬP CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG TRONG DOANH NGHIỆP XÂY DỰNG

Năm …..

- Đơn vị báo cáo:
Cục Thống kê .....
- Đơn vị nhận báo cáo:
Tổng cục Thống kê

Đơn vị tính: Triệu đồng

Mã ngành	Tên ngành	Tổng số	Chia theo loại hình sở hữu		
			Doanh nghiệp nhà nước	Doanh nghiệp ngoài nhà nước	Doanh nghiệp có VĐT nước ngoài
A	B	1	2	3	4
	Tổng số				
	Chia theo ngành kinh tế				

…, ngày…tháng…năm…..

Người lập biểu	Người kiểm tra biểu	Cục trưởng
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

Biểu số: 017.N/BCC-XDĐT
Ban hành theo Thông tư số
08/2012/TT-BKHĐT ngày 07/11/2012
của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư
Ngày nhận báo cáo:
Ngày 31/8 năm sau

TÀI SẢN VÀ NGUỒN VỐN CỦA DOANH NGHIỆP XÂY DỰNG
Năm …..

- Đơn vị báo cáo:
Cục Thống kê …….
- Đơn vị nhận báo cáo:
Tổng cục Thống kê

Đơn vị tính: Triệu đồng

Mã ngành	Tên ngành	Nguồn vốn có đến 31/12				Tài sản dài hạn có đến 31/12			
		Tổng số	Chia theo loại hình sở hữu			Tổng số	Chia theo loại hình sở hữu		
			Doanh nghiệp nhà nước	Doanh nghiệp ngoài nhà nước	Doanh nghiệp có VĐT nước ngoài		Doanh nghiệp nhà nước	Doanh nghiệp ngoài nhà nước	Doanh nghiệp có VĐT nước ngoài
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
	Tổng số								
	Chia theo ngành kinh tế								

…, ngày…tháng…năm…..

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Cục trưởng
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 018.N/BCC-XDĐT
Ban hành theo Thông tư số 08/2012/TT-BKHĐT ngày 07/11/2012 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư
Ngày nhận báo cáo:
Ngày 31/8 năm sau

DOANH THU, NỘP NGÂN SÁCH CỦA DOANH NGHIỆP XÂY DỰNG
Năm …..

- Đơn vị báo cáo:
Cục Thống kê .....
- Đơn vị nhận báo cáo:
Tổng cục Thống kê

Đơn vị tính: Triệu đồng

Mã ngành	Tên ngành	Doanh thu thuần				Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước			
		Tổng số	Chia theo loại hình sở hữu			Tổng số	Chia theo loại hình sở hữu		
			Doanh nghiệp nhà nước	Doanh nghiệp ngoài nhà nước	Doanh nghiệp có VĐT nước ngoài		Doanh nghiệp nhà nước	Doanh nghiệp ngoài nhà nước	Doanh nghiệp có VĐT nước ngoài
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
	Tổng số								
	Chia theo ngành kinh tế								

…, ngày…tháng…năm…..

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Cục trưởng
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 019.N/BCC-XDĐT
Ban hành theo Thông tư số 08/2012/TT-BKHĐT ngày 07/11/2012 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư
Ngày nhận báo cáo:
Ngày 31/8 năm sau

NHÀ TỰ XÂY, TỰ Ở HOÀN THÀNH TRONG NĂM CỦA HỘ DÂN CƯ

Năm……

- Đơn vị báo cáo:
Cục Thống kê …….
- Đơn vị nhận báo cáo:
Tổng cục Thống kê

Tên chỉ tiêu	Mã số	Diện tích hoàn thành (m^2)	Tổng chi phí xây dựng (Triệu đồng)
A	B	1	2
Tổng số (01 = 02 + 07 + 08)	**01**		
1. Nhà riêng lẻ dưới 4 tầng (02 = 03 + ... + 06)	**02**		
Nhà kiên cố	03		
Nhà bán kiên cố	04		
Nhà khung gỗ lâu bền	05		
Nhà khác	06		
2. Nhà riêng lẻ từ 4 tầng trở lên	**07**		
3. Nhà biệt thự	**08**		

..., ngày…tháng…năm…..

Người lập biểu	**Người kiểm tra biểu**	**Cục trưởng**
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

(Xem tiếp Công báo số 745 + 746)

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ: Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại: 080.44946 – 080.44417
Fax: 080.44517
Email: congbao@chinhphu.vn
Website: http://congbao.chinhphu.vn
In tại: Xí nghiệp Bản đồ 1 - Bộ Quốc phòng

Giá: 10.000 đồng